

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DU LỊCH BẢO VIỆT

Đường 706B, Đồi Cát Bay, Khu phố 5, Phường Mũi Né,

Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Mã số doanh nghiệp: 3400435240



ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DU LỊCH BẢO VIỆT

Bản sửa đổi, bổ sung lần thứ 7

(Sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/12/2021 của
Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt)

Bình Thuận, tháng 12/2021

MỤC LỤC

CHƯƠNG I.	ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN TẮC GIẢI THÍCH.....	4
CHƯƠNG II.	QUY ĐỊNH CHUNG.....	5
CHƯƠNG III.	QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY	6
CHƯƠNG IV.	VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG	8
CHƯƠNG V.	CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY	19
CHƯƠNG VI.	LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG	40
CHƯƠNG VII.	TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	40
CHƯƠNG VIII.	GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN	42
CHƯƠNG IX.	ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC	43

CHƯƠNG I

ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN TẮC GIẢI THÍCH

Điều 1. Định nghĩa

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **“Công ty”** là tên viết tắt của Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt.
2. **“Cổ đông”** là cá nhân hoặc tổ chức sở hữu ít nhất (01) một cổ phần của Công ty và đăng ký tên trong Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty với tư cách là một người nắm giữ (các) cổ phần.
3. **“Cổ đông sáng lập”** là Cổ đông sở hữu ít nhất (01) một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách Cổ đông sáng lập của Công ty, được nêu cụ thể tại Điều 8 của Điều lệ này.
4. **“Ngày thành lập”** là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 07/10/2005.
5. **“Cổ phần”** Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi cổ phần; cổ phần bao gồm cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi (nếu có).
6. **“Cổ phiếu”** là chứng chỉ hoạt bút toán ghi sổ do Công ty phát hành hoặc ghi chép, xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty.
7. **“Trái phiếu”** là chứng chỉ nhận nợ của Công ty đối với người sở hữu trái phiếu do Công ty phát hành dưới các hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật.
8. **“Cổ tức”** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã trừ các khoản thuế, các nghĩa vụ tài chính khác và các khoản chi phí hợp lệ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.
9. **“Vốn Điều lệ”** là số vốn do tất cả các Cổ đông thực góp và được quy định tại Điều 7 của Điều lệ này.
10. **“ĐHĐCĐ”** là Đại hội đồng cổ đông của Công ty, được quy định tại Điều 24 Điều lệ này.
11. **“HĐQT”** là Hội đồng quản trị của Công ty, được quy định tại Điều 36 Điều lệ này.
12. **“Ban Giám đốc”** có nghĩa là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc của Công ty;
13. **“Ban Điều hành”** có nghĩa là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các trưởng phòng ban chuyên môn của Công ty;
14. **“Người có liên quan”** là tổ chức hoặc cá nhân được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh Nghiệp.
15. **“Người quản lý của Công ty”** bao gồm Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác trong Công ty được xác định tại từng thời điểm.
16. **“Điều lệ”** là Bản Điều lệ này do các Cổ đông thông qua và các bản sửa đổi, bổ sung của Bản Điều lệ này theo quy định của Pháp luật hiện hành.

17. **“Luật doanh nghiệp”** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm..
18. **“Pháp luật”** là tất cả các Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quy định, Thông tư, Quyết định và các văn bản Pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Công ty.
19. **“Ngày hiệu lực”** có nghĩa là ngày Điều lệ này phát sinh hiệu lực như quy định tại Điều 66 dưới đây.

Điều 2. Nguyên tắc giải thích

1. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của văn bản đó.
2. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của các điều khoản của Điều lệ này.
3. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh Nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

**CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 3. Tên gọi, loại hình tổ chức hoạt động, Trụ sở và Thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DU LỊCH BẢO VIỆT**.
Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: **BAO VIET HOTEL AND TOURIST JOINT STOCK COMPANY**
Tên viết tắt: **BAOVIET RESORT**
2. Trụ sở chính của Công ty: Đường 706B, Đồi Cát Bay, Khu phố 5, Phường Mũi Né, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Điện thoại: 0252.3849723
Fax: 0252.3748308
3. Công ty được thành lập và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần có tư cách pháp nhân hợp với Pháp Luật hiện hành của Việt Nam. Trách nhiệm của các Cổ đông đối với các bên thứ ba chỉ giới hạn trong phần vốn góp của mình trong tổng Vốn điều lệ của Công ty. Công ty là một pháp nhân độc lập không chịu trách nhiệm đối với các khoản vay nợ hoặc các trách nhiệm khác của các Cổ đông, trừ khi có thỏa thuận rõ ràng khác. Công ty hoạt động trên nguyên tắc quản lý kinh tế độc lập phù hợp với Điều lệ hiện tại, Pháp Luật và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
4. Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty tùy thuộc vào từng thời kỳ và do HĐQT quyết định.

5. Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty là không xác định (vô hạn) kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty do ĐHĐCĐ quyết định và theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh

1. Mục tiêu:

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc tiến hành các hoạt động kinh doanh du lịch, nghỉ dưỡng và các hoạt động kinh doanh bổ trợ khác theo quy định của pháp luật nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa cho Công ty, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, gia tăng lợi tức cho các Cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước.

Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm trên cơ sở quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật hiện hành để đạt được các mục tiêu của Công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty đăng ký là:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Điều hành tua du lịch <i>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế</i>	7912
2	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) <i>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách</i>	4931
3	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) <i>Chi tiết: Dịch vụ tắm quất, xông hơi, vật lý trị liệu</i>	9610
4	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa <i>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa; (không bao gồm các hoạt động đấu giá hàng hóa và các hoạt động của đấu giá viên)</i>	4610
5	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động <i>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ cao cấp</i>	5610
6	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Chi tiết: Đầu tư công trình hạ tầng, bất động sản</i>	4299
7	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan <i>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn</i>	7110
8	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
9	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
10	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày <i>Chi tiết:</i> <i>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;</i> <i>- Khách sạn</i>	5510 (Chính)

11	Dịch vụ phục vụ đồ uống <i>Chi tiết:</i> - Quán cà phê, giải khát; - Quán rượu, bia, quầy bar (việc kinh doanh rượu, bia, đồ uống có cồn chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch); - Hoạt động của xe bán rong đồ uống.	5630

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể thay đổi ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật, sau khi được Đại hội đồng cổ đông tán thành, thông báo và được cơ quan đăng ký kinh doanh đồng ý bổ sung vào hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng tải trên hệ thống đăng ký kinh doanh quốc gia dangkykinhdoanh.gov.vn. (Trừ trường hợp có văn bản của cơ quan đăng ký kinh doanh từ chối bổ sung vào hồ sơ đăng ký doanh nghiệp).

CHƯƠNG III QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 5. Quyền của Công ty

1. Công ty có quyền quản lý sử dụng vốn của các Cổ đông đóng góp, đất đai và các nguồn lực khác để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty theo luật định.
2. Công ty có quyền lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn phù hợp với quy định của Pháp luật.
3. Tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức các đơn vị sản xuất kinh doanh phù hợp với mục tiêu, ngành nghề kinh doanh của Công ty; được quyền phân chia và điều chỉnh nguồn lực giữa các đơn vị trực thuộc (nếu có) đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
4. Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu phát triển và hiệu quả kinh doanh của Công ty.
5. Được lập Công ty con, Chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty ở trong nước và ở nước ngoài theo quy định của Pháp luật.
6. Kinh doanh những ngành nghề nhà nước không cấm theo đăng ký kinh doanh của Công ty, kinh doanh những ngành nghề khác được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bổ sung.
7. Được tuyển dụng, thuê mướn sử dụng lao động, đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng, quyết định mức lương trên cơ sở công hiến và hiệu quả sản xuất kinh doanh và các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động và các quy định khác của Pháp luật.
8. Sử dụng vốn và các quỹ của Công ty để phục vụ các nhu cầu trong sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và sinh lãi.

9. Thanh lý tài sản, nhượng, bán hoặc cho thuê những tài sản không dùng đến hoặc chưa dùng hết công suất.
10. Phát hành, chuyển nhượng, bán các cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của Pháp luật, được quyền thế chấp các tài sản thuộc quyền quản lý của Công ty tại các Ngân hàng và/hoặc Tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp trong lãnh thổ Việt Nam để vay vốn kinh doanh theo quy định của Pháp luật. Công ty có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.
11. Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận còn lại cho các Cổ đông sau khi đã làm đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội Cổ đông.
12. Quyết định giá mua, bán: cổ phiếu, giấy tờ có giá các loại và các tài sản khác của Công ty.

Điều 6. Nghĩa vụ của Công ty

1. Đăng ký kinh doanh và kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, chịu trách nhiệm trước các Cổ đông về kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước khách hàng và Pháp luật về sản phẩm dịch vụ do Công ty thực hiện.
2. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với các chức năng, nhiệm vụ của Công ty và nhu cầu thị trường.
3. Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký kết với khách hàng.
4. Tìm kiếm thị trường phù hợp với năng lực của Công ty.
5. Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động.
6. Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và công tác phòng cháy chữa cháy.
7. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các vấn đề liên quan khác định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, của ĐHĐCĐ và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo đó.
8. Chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Pháp luật. Tuân thủ các quy định về thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
9. Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, hạch toán, kế toán, thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do Pháp luật quy định, chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo tài chính của Công ty.
10. Công bố công khai các báo cáo tài chính hàng năm; đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của Công ty.
11. Thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp Ngân sách theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG IV
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP,

LOẠI CỔ PHẦN VÀ CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU

Điều 7. Vốn Điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty là 179.946.960.000 (Một trăm bảy mươi chín tỷ chín trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn) đồng, được chia thành 17.994.696 (Mười bảy triệu chín trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm chín mươi sáu) cổ phần, gồm: 10.375.196 cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phần và 7.619.500 cổ phần ưu đãi cổ tức có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
2. Công ty không được sử dụng vốn điều lệ để chia cổ tức hoặc phân tán tài sản của Công ty cho các Cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác đi.
3. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 8. Cổ đông sáng lập Công ty

1. Tên, địa chỉ, số lượng Cổ phần phổ thông và các chi tiết khác về Cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh Nghiệp được nêu tại Phụ lục: Danh sách Cổ đông sáng lập và các thông tin liên quan đính kèm Điều lệ này. Phụ lục này là một phần không tách rời của Điều lệ này.
2. Việc thay đổi số lượng Cổ Phần của Cổ đông sáng lập sẽ không dẫn tới việc thay đổi Điều lệ này. Công ty sẽ ghi nhận số lượng Cổ phần mới nhất của Cổ đông sáng lập vào Bản Điều chỉnh của Phụ lục trong thời gian sớm nhất có thể. Việc sửa đổi Phụ lục do thay đổi mức vốn điều lệ do HĐQT thực hiện mà không cần thông qua ĐHĐCĐ.
3. Do đã quá thời hạn ba (3) năm kể từ Ngày thành lập, tất cả các hạn chế đối với Cổ phần phổ thông do các Cổ đông sáng lập nắm giữ đều được bãi bỏ.

Điều 9. Các loại Cổ phần của Công ty

1. Ngoài Cổ phần phổ thông, Công ty có thể phát hành các loại Cổ phần ưu đãi như: Cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, Công ty có cả cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi cổ tức.
3. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 10. Quyền của Cổ đông phổ thông

1. Người sở hữu Cổ Phần phổ thông được gọi là Cổ đông phổ thông.
2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng Cổ đông trong Công ty;
 - d) Được tự do chuyển nhượng, để lại thừa kế hoặc cầm cố cổ phần nắm giữ trong Công ty theo quy định của Pháp luật;
 - e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, các nghĩa vụ về tài sản phải thực hiện và hoàn trả cho các Cổ đông ưu đãi (nếu có) theo luật định;
 - h) Được thông tin thường xuyên và đột xuất về tình hình hoạt động của Công ty; được yêu cầu HĐQT cung cấp thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có liên quan đến quyền lợi Cổ đông.
 - i) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:
- a) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
 - b) Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;
 - c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - d) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
- a) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - b) Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế;

- c) Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng Cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT, Ban kiểm soát bằng văn bản. Việc đề cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát thực hiện như sau:
- Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông được quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử ứng viên.
 - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử một (1) ứng cử viên thành viên.
 - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 35% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử tối đa hai (2) ứng cử viên thành viên.
 - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 35% đến dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử tối đa ba (3) ứng cử viên thành viên.
 - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 65% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử tối đa bốn (4) ứng cử viên thành viên.
 - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ trên 65% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử đủ số ứng viên.
6. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền Cổ đông của mình theo quy định của Pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của Cổ đông;
 - b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký Cổ đông tại Công ty;
 - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
 - d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
 - e) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
 - f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của Cổ đông.

Điều 11. Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông

1. Tham gia các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền hoặc bỏ phiếu từ xa. Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên HĐQT làm đại diện cho mình tại ĐHĐCĐ.
2. Thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo đúng thủ tục, thời hạn quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần;
3. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
4. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Công ty.
5. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
6. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
8. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

Điều 12. Cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức;
 - e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - f) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty (nếu có);
 - g) Số đăng ký tại sổ đăng ký Cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
 - h) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì Cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của Cổ đông đó.
Đề nghị của Cổ đông phải có cam kết về các nội dung sau đây:
 - a) Cổ phiếu đã bị mất, bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu huỷ;
 - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày (15), kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.
4. Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự thư chào bán, chứng chỉ tạm thời), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 13. Sổ đăng ký Cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký Cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký Cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả 2 loại này.
2. Sổ đăng ký Cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ đăng ký kinh doanh, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Cổ đông là tổ chức;
 - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký Cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký Cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
4. Trường hợp Cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký Cổ đông. Công ty không chịu trách

nhiệm về việc không liên lạc được với Cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của Cổ đông.

Điều 14. Chào bán và chuyển nhượng Cổ phần

1. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong sổ cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
 - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là Cổ đông sáng lập;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
2. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán sổ cổ phần đó cho tất cả Cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
 - a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các Cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của họ trong sổ đăng ký Cổ đông chậm nhất 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;
 - b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của Cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần Cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Công ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì Cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;
 - c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
3. Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được Cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì HĐQT có quyền bán số Cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho Cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.
4. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 13 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành Cổ đông của Công ty.
5. Sau khi cổ phần được bán, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về Cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 13 của Điều lệ được

- ghi vào Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của Cổ đông đó trong Công ty.
6. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
 7. HĐQT có toàn quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng đối với bất kỳ cổ phiếu nào chưa được thanh toán đầy đủ.
 8. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
 9. Công ty tôn trọng quyền thừa kế cổ phần và việc thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự. Trong trường hợp Cổ đông qua đời, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ cổ phần của Cổ đông đã chết:
 - a) Trong trường hợp một Cổ đông là cá nhân chết (hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết theo quy định của Pháp Luật), việc thừa kế Cổ Phần sẽ tuân theo các quy định của Điều lệ này và Pháp luật có liên quan. Nếu không có thỏa thuận hoặc không xác định được người thừa kế của người chết, việc thực hiện quyền liên quan đến số Cổ Phần của người chết sẽ tạm ngừng cho đến khi có phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về việc xác định người hoặc những người có quyền đại diện cho số Cổ Phần của người chết hoặc những người thừa kế đạt được thỏa thuận.
 - b) Khi có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, người có quyền thừa kế đăng ký làm sở hữu chủ các Cổ phần được thừa kế để trở thành Cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của Cổ đông;
 - c) Khi một Cổ đông là tổ chức bị giải thể, phá sản, sáp nhập, chia tách, chuyển đổi hình thức hoạt động, thì mọi quyền và trách nhiệm liên quan tới Cổ Phần của Cổ đông đó sẽ được giải quyết phù hợp với quy định của Pháp Luật.
 - d) Cổ phần của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát cũng được thừa kế theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, nhưng người nhận thừa kế cổ phần không đương nhiên thừa kế quyền là thành viên HĐQT, Ban kiểm soát.

Điều 15. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp Cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu Cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với tiền lãi trên khoản tiền đó tính theo lãi suất bằng 150% bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng tại từng thời kỳ của 04 ngân hàng BIDV, VCB, ICB và NH No & PTNT cho thời gian chậm thanh toán và những

chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định của Công ty và pháp luật Việt Nam.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Trường hợp Cổ đông không thực hiện việc thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, tiền lãi và những chi phí phát sinh khác và các yêu cầu khác trong thông báo của Công ty trong thời hạn thanh toán mới như quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 15 này, HĐQT có quyền thu hồi số cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ và đúng hạn đó. HĐQT có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều này và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.
4. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của Công ty. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách Cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi tính theo lãi suất bằng 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định tại từng thời kỳ kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phần vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.
6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải giao nộp lại cho Công ty các cổ phần bị thu hồi (kèm theo các chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng và các tài liệu, chứng từ liên quan) trong thời hạn do HĐQT xác định cụ thể trong thông báo thu hồi cổ phần. Nếu Cổ đông từ chối giao lại cổ phần bị thu hồi cho Công ty trong thời hạn quy định tại thông báo, số cổ phần đó (kèm theo các chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng và các tài liệu, chứng từ liên quan) được coi là đương nhiên không còn giá trị, Công ty có toàn quyền tiến hành các biện pháp hợp lý để xử lý các cổ phần này và Cổ đông phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc không giao nộp này. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 16. Phát hành trái phiếu

1. Công ty có thể phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại chứng khoán khác phù hợp với quy định của pháp luật.
2. HĐQT quyết định loại Trái phiếu ngoại trừ Trái phiếu chuyển đổi, tổng giá trị trái phiếu phát hành, phương thức phát hành và thời điểm phát hành nhưng phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp gần nhất kèm theo các tài liệu giải trình về việc phát hành Trái phiếu.

3. Công ty thừa nhận quyền chuyển nhượng, cầm cố và thừa kế của các chủ nợ sở hữu Trái phiếu do Công ty phát hành. Việc chuyển nhượng, cầm cố và thừa kế phải tuân theo quy định của Pháp luật.
4. Trường hợp Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

Điều 17. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của Công ty có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 18. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.
2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì Cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để Cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 19. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;
2. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, Công ty và Cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả Cổ đông trong

thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để Cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của Cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 20. Điều kiện thanh toán và xử lý các Cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho Cổ đông theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 112 của Luật doanh nghiệp. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công ty mua lại trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty.
4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 21. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức cho Cổ đông khi Công ty đã hoàn thành: (i) nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; (ii) trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật;

(iii) ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của Cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của Cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của Cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của Cổ đông thì Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp ĐHĐCĐ thường niên. HĐQT phải lập danh sách Cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả Cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức bảo đảm đến Cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký Cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung sau đây:

- a) Tên Công ty và địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân;
 - c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức;
 - d) Số lượng cổ phần từng loại của Cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà Cổ đông đó được nhận;
 - e) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty.
4. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

Điều 22. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Điều 20 của Điều lệ hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 21 của Điều lệ thì các Cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp Cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì Cổ đông đó và tất cả thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho Cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG V

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.

1. Công ty có ĐHĐCĐ, HĐQT, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát;
2. Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc có thể là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 24. Đại hội đồng Cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. ĐHĐCĐ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần.
 - c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát;
 - d) Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty; Báo cáo tài chính gần nhất quy định tại Điều này được hiểu là báo cáo tài chính của Công ty được lập không quá 90 ngày tính đến ngày ra quyết định.
 - e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn Điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Công ty;
 - f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h) Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông Công ty;
 - i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - j) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 25. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ

1. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
Các nội dung do ĐHĐCĐ xem xét và thông qua tại các cuộc họp hoặc đợt lấy ý kiến bằng văn bản bao gồm:
 - a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - b) Báo cáo tài chính hằng năm;
 - c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;

- d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
 - e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
 - f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
2. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b) Số thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 10 của Điều lệ này;
 - d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ phát sinh các điều kiện họp bất thường theo quy định tại khoản 2 của Điều này. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
4. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 3 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
5. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 4 Điều này thì Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
6. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp ĐHĐCĐ:
- a) Lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp;
 - b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ đông;
 - c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên;
 - f) Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - g) Gửi thông báo mời họp đến từng Cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

7. Chi phí triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.

Điều 26. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký Cổ đông của Công ty. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.
2. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký Cổ đông của từng Cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Người quản lý Công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký Cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của Cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký Cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký Cổ đông thực hiện theo quy định tại Pháp luật.

Điều 27. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các Cổ đông có quyền dự họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 10 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của Cổ đông, số và ngày đăng ký Cổ đông tại Công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b) Vào thời điểm kiến nghị, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông không có đủ ít nhất 10% Cổ Phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Điều lệ này.
 - c) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
 - d) Kiến nghị không bao gồm các thông tin được yêu cầu.

4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 28. Mời họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả Cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của Cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty và đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương khi xét thấy cần thiết theo quy định của pháp luật.
3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b) Phiếu biểu quyết;
 - c) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.
4. Công ty đồng thời gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp sẽ ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu họp cho Cổ đông nếu Cổ đông yêu cầu.

Điều 29. Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ. Người được ủy quyền không nhất thiết là Cổ đông của Công ty.
2. Cổ đông là tổ chức không có Đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 6 Điều 10 của Điều lệ này thì có quyền ủy quyền cho một (01) hoặc nhiều Người được ủy quyền dự họp (nếu được Pháp Luật cho phép) để tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và những Người được ủy quyền dự họp có thể có ý kiến khác nhau đối với cùng một vấn đề tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Người được ủy quyền dự họp không nhất thiết phải là một Cổ đông. Người được Cổ đông ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ không được phép ủy quyền lại cho người khác, đồng thời không được hành động vượt quá phạm vi được ủy quyền hoặc thực hiện biểu quyết nhân danh chính mình.
3. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải được lập thành văn bản theo mẫu do Công ty ban hành, và:
 - a) Trong trường hợp là cá nhân, thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Cổ đông đó và Người được ủy quyền dự họp; và
 - b) Trong trường hợp là tổ chức, thì giấy ủy quyền phải được đóng dấu (nếu có) hoặc ký bởi Người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và Người được ủy quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.
 - c) Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất 24 (hai mươi tư) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của ĐHĐCĐ.
5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách Cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 30. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết;
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số Cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông dự họp.
4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này.

Điều 31. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các Cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;
2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người

- có thể làm chủ tọa thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
- b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c) Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp ĐHĐCĐ;
 - d) ĐHĐCĐ bầu Ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 4. Chủ tọa và thư ký họp ĐHĐCĐ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
 5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;
 6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp ĐHĐCĐ để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;
 7. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền:
 - a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ;
 8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp các trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 32. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp như sau:
 - a) Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các điểm b, c, d Điều này và khoản 8 Điều 33 Điều lệ này.
 - b) Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các điểm c, d Điều này và khoản 8 Điều 33 Điều lệ này:
 - (i) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - (ii) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - (iii) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
 - (iv) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;
 - (v) Tổ chức lại, giải thể Công ty.
 - c) Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc Ban kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.
 - d) Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
3. Các quyết định được ĐHĐCĐ thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập

hợp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 33. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông vào bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ đăng ký của từng Cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các Cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi chậm nhất là 10 ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc người được ủy quyền;
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:
 - a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e) Các quyết định đã được thông qua;
- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
8. Quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 34. Biên bản họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f) Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.
- Biên bản có thể lập bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như Biên bản lập bằng tiếng Việt. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt ưu tiên áp dụng.
- 2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
 - 3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả Cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
- Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách Cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 35. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 10 Điều lệ này, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

- 1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 152 của Luật doanh nghiệp và khoản 3 Điều 32 Điều lệ này;
- 2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty;

Điều 36. Hội đồng quản trị

- 1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- 2. HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
 - e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Điều lệ này;
 - f) Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 25% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp quy định tại điểm b) Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp; Báo cáo tài chính gần

- nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 36 này được hiểu là báo cáo tài chính của Công ty được lập không quá 90 ngày tính đến ngày ra quyết định;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
 - h) Thông qua hợp đồng, giao dịch mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, bảo đảm cho Công ty hoặc cho bên thứ ba; hợp đồng, giao dịch khác và việc bồi thường thiệt hại phát sinh từ các hợp đồng, giao dịch của Công ty có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d) Khoản 2 Điều 138, Khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;
 - i) Quyết định các vấn đề khác không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ và không thuộc thẩm quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này (nếu có). HĐQT có quyền ban hành, sửa đổi, bãi bỏ các nghị quyết, quyết định về mọi hoạt động của Công ty ở mọi khía cạnh (trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ).
 - j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, quyết định mức lương và lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc;
 - k) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
 - l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
 - n) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;
 - o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
 - q) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 37. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT

1. HĐQT có từ 3 đến 11 thành viên, nhiệm kỳ của HĐQT là năm (5) năm. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.
3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.

Điều 38. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty;
3. Thành viên HĐQT do Cổ đông đề cử, số lượng đề cử theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 5 Điều 10 Điều Lệ Công ty

Điều 39. Chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT được bầu bởi HĐQT trong số thành viên HĐQT.
2. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c) Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT dưới các hình thức. Thay mặt HĐQT ký các nghị quyết, quyết định của HĐQT; ký các văn bản xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hành của HĐQT; tổ chức thực hiện và giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định đó;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - e) Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
 - f) Ủy quyền cho thành viên HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình khi vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ.
3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT.

Điều 40. Cuộc họp HĐQT

1. Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.
3. Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết.
4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập;
 - b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên HĐQT;Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
5. Chủ tịch phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.
6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.
7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc như đối với thành viên HĐQT.
Tổng giám đốc, Kiểm soát viên không phải là thành viên HĐQT, có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.
8. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 9 Điều này.
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của HĐQT được thông qua nếu trên 1/2 thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp.
10. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau (Ngoại trừ các cuộc họp liên quan đến nhân sự, tổ chức, ban hành các qui định, qui chế của Công ty) với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “**có mặt**” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại, qua hình thức trực tuyến khác được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp. Biên bản cuộc họp được lập theo đúng quy định tại Điều 41 Điều lệ này.

Nghị quyết/quyết định bằng văn bản: HĐQT có quyền thông qua các nghị quyết/quyết định về bất kỳ vấn đề nào thuộc thẩm quyền của HĐQT bằng cách lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT. Nghị quyết/quyết định của HĐQT sẽ được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản nếu được đa số thành viên HĐQT biểu quyết chấp thuận (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định. Thành viên HĐQT chỉ được coi là đã tham gia biểu quyết nếu phiếu lấy ý kiến có chữ ký của thành viên được gửi về Công ty đúng hạn và thành viên thể hiện rõ tán thành hay phản đối.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

Điều 41. Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Các quyết định đã được thông qua;
 - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp.

Trong trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp, biên bản họp HĐQT có hiệu lực khi tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 1 Điều này.
2. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 42. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

Điều 43. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 38 của Điều lệ này;
 - b) Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong sáu tháng liên tục mà không có sự chấp thuận của HĐQT, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn xin từ chức;
 - d) Bị miễn nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ;
2. Trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty thì HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên HĐQT.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 44. Tổng giám đốc Công ty

1. Tổng giám đốc do HĐQT thuê hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và được sự ủy nhiệm đủ quyền hạn cần thiết để thi hành các quyết định của HĐQT. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm nhiệm Tổng giám đốc của Công ty.
2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 5 năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 64 của Luật Doanh nghiệp.
4. Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình theo sự phân cấp của Công ty trong các quy chế quản lý nội bộ do HĐQT ban hành, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty. Đối với các hợp đồng giao dịch cần phải có sự phê chuẩn, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ như quy định tại Điều lệ này và pháp luật thì Tổng Giám đốc chỉ được phép ký kết khi đã có nghị quyết, quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ phê chuẩn hay quyết định các hợp đồng, giao dịch này;
 - b) Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị dưới 25% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp. Báo cáo tài chính gần nhất theo quy định tại Khoản 4 Điều 44 này được hiểu là báo cáo tài chính của Công ty được lập không quá 90 ngày tính đến ngày ra quyết định;
 - c) Quyết định, ký kết hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, bảo đảm cho Công ty hoặc cho bên thứ ba; hợp đồng, giao dịch khác và việc bồi thường thiệt hại phát sinh từ các hợp đồng, giao dịch của Công ty có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 1 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;
 - d) Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - e) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - f) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - g) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - h) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - i) Tuyển dụng lao động theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - j) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - k) Trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm theo thời hạn của HĐQT qui định.

- l) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
 - m) Tổ chức xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để HĐQT thông qua.
 - n) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của HĐQT.
5. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và quyết định của HĐQT. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 45. Ban kiểm soát

- 1. Ban kiểm soát của Công ty có ba thành viên do ĐHĐCĐ bầu ra, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên là không quá năm (5) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trưởng ban kiểm soát do các thành viên Ban kiểm soát bầu ra theo nguyên tắc đa số.
- 2. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây
 - a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp.
 - b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện.
 - c) Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Công ty, không nhất thiết là Cổ đông hoặc là người lao động của Công ty.
- 3. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những sai phạm của mình trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
- 4. Trong trường hợp khuyết kiểm soát viên, ĐHĐCĐ gần nhất phải bầu bổ sung cho đủ tổng số.
- 5. Cổ đông sở hữu dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết có thể gộp số phiếu có quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 30% đến dưới 65% được đề cử hai (02) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số lượng ứng viên.

Điều 46. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

- 1. Thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc hoặc TGD trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- 2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm và sáu tháng của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 10 của Điều lệ này.
6. Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 10 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
7. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
8. Khi phát hiện có Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người quản lý Công ty vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty quy định tại Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm đó và có giải pháp khắc phục hậu quả.
9. Thường xuyên thông báo với HĐQT về kết quả hoạt động của Ban kiểm soát; tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
10. Báo cáo ĐHĐCĐ về tính chính xác, trung thực, hợp pháp, của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, các báo khác của Công ty; tính trung thực hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
11. Kiểm soát viên sẽ phải chịu trách nhiệm khi bỏ qua không sử dụng những quyền hạn và phương tiện theo thẩm quyền để ngăn chặn những sự kiện mình biết sẽ gây thiệt hại cho Công ty.
12. Ban kiểm soát có thể yêu cầu HĐQT họp bất thường hoặc yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bất thường khi xét thấy cần thiết.
13. HĐQT, các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc cùng các cán bộ quản lý khác của Công ty phải cung cấp đầy đủ kịp thời các thông tin, tài liệu về hoạt động

kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

14. Thành viên Ban kiểm soát được hưởng thù lao và đài thọ các chi phí cần thiết và hợp lý theo quyết định của ĐHĐCĐ. Chi phí cho hoạt động của Ban kiểm soát được hạch toán vào chi phí quản lý của Công ty.
15. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
16. Ban kiểm soát không được tiết lộ bí mật của Công ty.
17. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Điều 47. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên HĐQT, BKS và tiền lương cho Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:
 - a) Thành viên HĐQT, BKS được hưởng thù lao công việc để hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT, BKS. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên HĐQT, BKS theo nguyên tắc nhất trí.
 - b) Thành viên HĐQT, BKS có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.
 - c) Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng giám đốc do HĐQT quyết định.
3. Thù lao của thành viên HĐQT, BKS và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 48. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan (việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng), bao gồm:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;

2. Công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên. Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của Cổ đông, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;
4. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 49. Trách nhiệm của người quản lý Công ty

1. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ.
 - b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Cổ đông của Công ty.
 - c) Trung thành với lợi ích của Công ty và Cổ đông của Công ty, không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tập thể, cá nhân khác.
 - d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ có cổ phần, phần vốn góp chi phối, thông báo này được niêm yết tại trụ sở của Công ty.
2. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. Thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty và bên thứ ba.

Điều 50. Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

1. Hợp đồng giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:
 - a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của Cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ.
 - b) Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ.
 - c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 48 Điều lệ này và người có liên quan của họ.

2. HĐQT chấp thuận về chủ trương đối với hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; chấp thuận Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo HĐQT và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, Cổ đông liên quan không có quyền biểu quyết; Hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 và Khoản 8 Điều 33 Điều lệ này.
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty; người ký kết hợp đồng, Cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

CHƯƠNG VI LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG

Điều 51. Lao động và tuyển dụng lao động

1. Việc tuyển dụng, sử dụng, chấm dứt hợp đồng lao động thực hiện theo Bộ Luật lao động; thoả ước lao động tập thể và nội dung hợp đồng lao động đã ký giữa Tổng giám đốc với người lao động.
2. Tổng giám đốc có quyền tuyển dụng hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty và phù hợp với quy định của Bộ Luật lao động.
3. Trong quá trình hoạt động, xét thấy cần bổ sung lao động, Công ty sẽ tuyển dụng những người có năng lực, trình độ và những người có khả năng hoàn thành công việc mà Công ty cần (Tiêu chuẩn tuyển dụng cho từng loại công việc, Công ty sẽ cụ thể hoá khi có nhu cầu tuyển dụng)

Điều 52. Tiền lương

Tiền lương và các khoản phụ cấp, tiền thưởng đối với người lao động được trả theo năng suất chất lượng và hiệu quả công việc của lao động phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều 53. Quyền và trách nhiệm của người lao động

1. Người lao động trong Công ty được hưởng quyền lợi theo quy định của bản Điều lệ này, nội quy lao động và thỏa ước lao động tập thể hợp pháp của Công ty đã đăng ký với cơ quan lao động địa phương theo quy định của Pháp luật lao động.
2. Người lao động được thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các quyền lợi khác theo quy định của Pháp luật lao động.
3. Người lao động có nghĩa vụ chấp hành Điều lệ, nội quy lao động và các quy chế của Công ty có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động. Đối với những người vi phạm kỷ luật lao động, Tổng giám đốc Công ty có quyền xử lý kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất theo nội quy lao động của Công ty và phù hợp với quy định của Pháp luật lao động.

CHƯƠNG VII

TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 54. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng năm đầu mới thành lập, năm tài chính bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

Điều 55. Quyết toán và báo cáo tài chính

1. Cuối mỗi năm tài chính, HĐQT phải trình ĐHĐCĐ các báo cáo sau:
 - a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
 - b) Báo cáo tài chính;
 - c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;
 - d) Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát.Trước khi trình ĐHĐCĐ xem xét và thông qua, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm toán.
2. Các báo cáo tại điểm a, b, c Khoản 58.1 trên đây phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.
3. Các Báo cáo phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc thường niên của ĐHĐCĐ. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất một (1) năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên hoặc kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo này trong thời gian hợp lý.
4. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất một (1) năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán hoặc kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều 55 này trong thời gian hợp lý.

Điều 56. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 57. Phân phối lợi nhuận

1. Tổng số lợi nhuận sau khi trừ thuế và các khoản phải nộp khác là lợi nhuận ròng của Công ty.
2. Lợi nhuận ròng có thể được trích quỹ và/hoặc chia cho các cổ đông tương ứng với cổ phần nắm giữ. HĐQT có trách nhiệm trình ĐHĐCĐ phương án phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty.

Điều 58. Phân chia lợi tức cổ phần

1. Công ty trả cổ tức cho Cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này; và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo đủ thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.
2. HĐQT chịu trách nhiệm duyệt danh sách Cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được nhận, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức và thông báo việc chi trả cổ tức đến các Cổ đông chậm nhất là mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện việc chi trả này.
3. Thông báo trả cổ tức phải có các nội dung sau:
 - a) Tên Công ty;
 - b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân của Cổ đông là cá nhân; Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của Cổ đông là tổ chức;
 - c) Số lượng cổ phần của Cổ đông;
 - d) Mức Cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số Cổ tức mà Cổ đông đó nhận;
 - e) Thời điểm và phương thức trả Cổ tức;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.
4. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa hai thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

Điều 59. Xử lý kinh doanh khi thua lỗ

Trường hợp Công ty kinh doanh thua lỗ, HĐQT trình ĐHĐCĐ quyết định trích từ quỹ dự trữ để bù đắp hoặc chuyển các khoản lỗ sang năm tài chính tiếp theo.

Điều 60. Giải quyết tranh chấp

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là người đại diện của Công ty trước Pháp luật trong các vụ tranh chấp, các hoạt động tố tụng của Công ty.
2. Các cổ đông, Người quản lý, cán bộ quản lý hoặc cán bộ, nhân viên trong Công ty có các hành vi vi phạm Điều lệ Công ty đều bị xử lý. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm các quy định của bản Điều lệ này sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc chuyển đến toà án các cấp xem xét xử lý theo luật định.

CHƯƠNG VIII

GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN

Điều 61. Các trường hợp và điều kiện giải thể Công ty

1. Công ty chỉ giải thể trong các trường hợp sau:
 - a) ĐHCĐ quyết định giải thể, tách ra hoặc sáp nhập.
 - b) Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.
 - c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.

Điều 62. Thủ tục giải thể Công ty

Việc giải thể Công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thông qua quyết định giải thể Công ty, Quyết định giải thể Công ty phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên địa chỉ trụ sở chính Công ty.
 - b) Lý do giải thể.
 - c) Thời hạn thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Công ty; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không quá sáu tháng kể từ ngày thông qua quyết định giải thể.
 - d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động.
 - e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo Pháp luật của Công ty.
2. HĐQT trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản Công ty.
3. Trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của doanh nghiệp.
Đối với trường hợp mà Pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì quyết định giải thể doanh nghiệp phải được đăng ít nhất trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp.
Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.
4. Xử lý tài sản khi Công ty giải thể:
Sau khi thanh toán các khoản chi phí phát sinh trong quá trình thanh lý, tài sản Công ty được trang trải theo thứ tự ưu tiên sau:
 - a) Hoàn trả các khoản tiền lương, Bảo hiểm xã hội mà Công ty còn nợ người lao động.
 - b) Trang trải các khoản nợ Ngân sách Nhà nước theo chế độ hiện hành.
 - c) Hoàn trả các khoản nợ cho các chủ nợ Công ty có thể chấp.
 - d) Hoàn trả các khoản nợ cho các chủ nợ Công ty không thể chấp.
 - e) Phần còn lại chia cho các Cổ đông theo tỷ lệ cổ phần.

Điều 63. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của Luật phá sản.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 64. Con dấu

1. HĐQT sẽ thông qua một con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của pháp luật.
2. HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật và Quy chế của Công ty.

Điều 65. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định;
2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp Luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp Luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp Luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 66. Hiệu lực của Điều lệ

1. Bản Điều lệ này gồm chín (9) chương, sáu mươi sáu (66) Điều được thành lập thành 02 bản có giá trị như nhau lưu tại Công ty.
2. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ phải có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật hoặc Chủ tịch HĐQT hoặc ít nhất trên 50% tổng số thành viên HĐQT Công ty ký mới có giá trị.
3. Bản Điều lệ này được ĐHĐCĐ thành lập nhất trí thông qua lần đầu ngày 27/07/2005; sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất ngày 13/09/2010; sửa đổi lần thứ hai ngày 26/12/2012; sửa đổi lần thứ ba ngày 17/08/2017; sửa đổi lần thứ tư ngày 18/01/2021, sửa đổi lần thứ 5 ngày 11/3/2021, sửa đổi lần thứ 6 ngày 06/5/2021; sửa đổi lần thứ 7 ngày 29/12/2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được ĐHĐCĐ, HĐQT thông qua theo thẩm quyền.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Minh Tuấn

Phụ lục: Danh sách Cổ Đông Sáng lập và các thông tin liên quan

Stt	Họ và tên (cổ đông sáng lập)	Ngày tháng năm sinh (đối với cổ đông là cá nhân)	Quốc tịch	CMND (hoặc hộ chiếu, hoặc Giấy CN ĐKDN, hoặc QĐ thành lập)		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức
				Số	Ngày, nơi cấp	
1	Tập đoàn Bảo Việt	19/6/2017		0100111761	Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội	72 - Trần Hưng Đạo - Phường Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - TP Hà Nội
2	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị	02/6/2017		0100106144	Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội	Tầng 28 - Tòa nhà Hud Tower - Số 37- Lê Văn Lương - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội
3	Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội			055673	Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội	B7 - Giảng Võ, Ba Đình, TP Hà Nội.

